

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao tài sản nhà nước cho Trung tâm Y tế huyện Đắk Hà
và các Trạm Y tế trực thuộc quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06/01/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ; Thông tư số 09/2012/TT-BTC ngày 19/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 162/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 23/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 2549/STC-QLCSG ngày 22/9/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao tài sản nhà nước cho Trung tâm Y tế huyện Đắk Hà và các Trạm Y tế trực thuộc quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Tổng giá trị tài sản nhà nước giao cho đơn vị là 16.895.607.346 đồng (*Mười sáu tỷ, tám trăm chín mươi lăm triệu, sáu trăm lẻ bảy nghìn, ba trăm bốn mươi sáu đồng*), trong đó:

- Giá trị tài sản là đất: 6.486.673.940 đồng;
- Giá trị tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc: 5.895.223.350 đồng;
- Giá trị tài sản phương tiện vận tải: 653.397.167 đồng;
- Giá trị tài sản máy móc, thiết bị và tài sản khác: 3.860.312.889 đồng.

(Có danh mục tài sản nhà nước giao cho đơn vị kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Trung tâm Y tế huyện Đắk Hà và các Trạm y tế trực thuộc có trách nhiệm bảo toàn, phát triển vốn, tài sản nhà nước được giao; thực hiện quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Các Giám đốc Sở: Y tế, Tài chính; Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Đắk Hà và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP UBND tỉnh (KT);
- Lưu: VT, KT5. *lhd*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



[Signature]
Lê Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC 1

**DANH MỤC TÀI SẢN LÀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT GIAO CHO
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐẮK HÀ VÀ CÁC TRẠM Y TẾ TRỰC THUỘC**

(Kèm theo Quyết định số 1023./QĐ-UBND ngày 06...tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh)

Tên đơn vị được giao tài sản: Trung Tâm Y tế huyện Đăk Hà và các Trạm y tế trực thuộc

STT	Tên tài sản nhà nước giao cho đơn vị	Địa chỉ	ĐVT	Số lượng	Diện tích	Giá trị quyền sử dụng đất	Giá trị QSD đất giao cho đơn vị (đồng)
1	Trung tâm Y tế huyện Đăk Hà	05 Đào Duy Từ, TT Đăk Hà, huyện Đăk Hà	m2	1	18.922,5	4.371.097.500	4.371.097.500
2	Trạm Y Tế Đăk Ngọc	Thôn 1, xã Đăk Ngọc, huyện Đăk Hà	m2	1	2.250,0	135.000.000	135.000.000
3	Trạm Y Tế xã Đăk Long	Thôn Tua Team, xã Đăk Long, huyện Đăk Hà	m2	1	5.735,0	185.814.000	185.814.000
4	Trạm Y Tế Thị trấn	Tổ dân phố 6, Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	m2	1	1.445,5	249.782.400	249.782.400
5	Trạm Y Tế xã Ngọc Wang	Thôn 4, xã Ngọc Wang, huyện Đăk Hà	m2	1	733,0	21.770.100	21.770.100
6	Trạm Y Tế xã Hà Môn	Thôn Quyết Thắng, xã Hà Môn, huyện Đăk Hà	m2	1	1.037,4	105.503.580	105.503.580
7	Trạm Y Tế xã Đăk La	Thôn 01A, xã Đăk La, huyện Đăk Hà	m2	1	1.821,4	170.483.040	170.483.040
8	Trạm Y Tế xã Đăk Pxi	Thôn 5, xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà	m2	1	2.329,9	69.803.804	69.803.804
9	Trạm Y Tế xã Ngọc Réo	Thôn Kon Rôn, xã Ngọc Réo, huyện Đăk Hà	m2	1	3.733,0	123.189.000	123.189.000
10	Trạm Y Tế xã Đăk Mar	Thôn 1, xã Đăk Mar, huyện Đăk Hà	m2	1	2.085,4	212.085.180	212.085.180
11	Trạm Y Tế xã Đăk Ui	Thôn 1B, xã Đăk Ui, huyện Đăk Hà	m2	1	2.921,4	139.759.776	139.759.776
12	Trạm Y Tế xã Đăk H Rìng	Thôn 12, xã Đăk H Rìng, huyện Đăk Hà	m2	1	2.627,9	78.731.884	78.731.884
13	Phòng Khám Đa khoa Ngọc Wang	Thôn 4, xã Ngọc Wang, huyện Đăk Hà	m2	1	2.469,8	70.685.676	70.685.676
14	Phòng Khám Đa khoa Đăk H Rìng	Thôn 12, xã Đăk H Rìng, huyện Đăk Hà	m2	1	2.658,5	552.968.000	552.968.000
	Tổng cộng			14	50.771	6.486.673.940	6.486.673.940

PHỤ LỤC 2

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐẮK HÀ VÀ CÁC TRẠM Y TẾ TRỰC THUỘC

(Kèm theo Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 06...tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh)

Tên đơn vị được giao tài sản: Trung Tâm Y tế huyện Đắk Hà và các Trạm y tế trực thuộc

STT	Tài sản	Số lượng	Cấp hạng	Năm xây dựng	Ngày tháng năm đưa vào sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán			Sổ tầng	Diện tích xây dựng (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Hiện trạng sử dụng							Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)	
						Nguyên giá (đồng)		Giá trị còn lại (đồng)				Giá trị tài sản xác định lại	Trụ sở làm việc	Cơ sở HDS N	Sử dụng khác					
						Nguồn NS	Nguồn khác								Làm nhà ở	Cho thuê	Bỏ trống	Bị lấn chiếm		Khác
A	Nhà cửa	22				11.253.269.900		5.393.835.950	185.196.000		3.094	3.249	3.249							5.579.031.950
I	Trung tâm Y tế huyện Đắk Hà	9				6.417.939.000		3.662.768.350			1.859	1.859	1.859							3.662.768.350
1	Khu hành chính	1	III	2005		1.836.358.000		1.028.360.480		2	320	320	320							1.028.360.480
2	Nhà xử lý chất thải rắn	1	IV	2010		110.476.452		57.447.755		1	65	65	65							57.447.755
3	Khoa Y học Nhiệt đới	1	IV	1997		87.186.000		47.656.800		1	110	110	110							47.656.800
4	Khoa nội Nhi	1	IV	1997		119.523.000		76.494.720			160	160	160							76.494.720
5	Khoa Ngoại sản	1	IV	1997		131.576.000		84.208.640			185	185	185							84.208.640
6	Phòng Hậu Cần	1	IV	2009		336.150.000		242.028.000			195	195	195							242.028.000
7	Khoa Dược	1	IV	2009		178.500.000		128.520.000			105	105	105							128.520.000
8	Bệnh viện	1	IV	2009		3.372.389.548		1.821.090.355			565	565	565							1.821.090.355
9	Khoa Y học Cổ Truyền	1	IV	2009		245.780.000		176.961.600			154	154	154							176.961.600
II	Trạm Y Tế Xã ĐăK Ngọc	1				5.400.500		5.400.500			425	425	425							5.400.500
1	Trạm Y Tế xã Đăk Ngọc	1	IV	2000	2001	5.400.500		5.400.500		1	425	425	425							5.400.500
III	Trạm Y tế xã Đăk Long	1				1.425.250.000		1.425.250.000			245	245	245							1.425.250.000
1	Trạm Y Tế Xã Đăk Long	1	IV	2016		1.425.250.000		1.425.250.000		1	245	245	245							1.425.250.000
IV	Trạm Y tế Thị Trấn	1				249.782.400		0	87.546.000		175	175	175							87.546.000
1	Trạm Y Tế Thị Trấn	1	IV	1994		249.782.400		0	87.546.000	1	175	175	175							87.546.000

ba

STT	Tài sản	Số lượng	Cấp hạng	Năm xây dựng	Ngày tháng năm đưa vào sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán			Số tầng	Diện tích xây dựng (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Hiện trạng sử dụng						Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)	
						Nguyên giá (đồng)		Giá trị còn lại (đồng)				Giá trị tài sản xác định lại	Trụ sở làm việc	Cơ sở HDS N	Sử dụng khác				
						Nguồn NS	Nguồn khác								Làm nhà ở	Cho thuê	Bỏ trống		Bị lấn chiếm
V	Trạm Y tế xã Ngọc Wang	1				197.680.000		0	97.650.000		195	195	195						97.650.000
1	Trạm Y Tế xã Ngọc Wang	1	IV	1995		197.680.000		0	97.650.000		195	195	195						97.650.000
VI	Trạm Y tế xã Hà Môn	1				359.468.000		116.827.100		1	0	155	155						116.827.100
1	Trạm Y Tế xã Hà Môn	1	IV	2001		359.468.000		116.827.100		1		155	155						116.827.100
VII	Trạm Y tế xã ĐăkLa	1				333.800.000		183.590.000		1	195	195	195						183.590.000
1	Trạm Y Tế Xã Đăk La	1	IV	2006		333.800.000		183.590.000		1	195	195	195						183.590.000
VIII	Trạm Y tế xã Đăk PXi	1				219.600.000													
1	Trạm Y tế xã Đăk PXi	1	IV	2.005		219.600.000		110.898.000		1	161,95	161,95	161,95						110.898.000
IX	Trạm Y tế xã Ngọc Rèo	1				322.504.000													
1	Trạm Y tế xã Ngọc Rèo	1	IV	2005		322.504.000		162.864.520			225,0	225,0	225,0						162.864.520
X	Trạm Y tế xã Đăk Mar	1				412.596.000													
1	Trạm Y tế xã Đăk Mar	1	IV	2009		412.596.000		282.628.260		1	175,0	175,0	175,0						282.628.260
XI	Trạm Y tế xã Đăk Ui	1				278.650.000													
1	Trạm Y tế xã Đăk Ui	1	IV	1994		278.650.000		128.179.000		1	165,0	165,0	165,0						128.179.000
XII	Trạm Y tế xã Đăk HRing	1				258.900.000													
	Trạm Y tế xã Đăk HRing	1	IV	1995		258.900.000		130.744.500		1	225,0	225,0	225,0						130.744.500
XIII	Phòng Khám Đa Khoa Ngọc Wang	1				249.600.000													
1	Phòng Khám Đa Khoa Ngọc Wang	1	IV	2003		249.600.000		128.544.000		1	235,0	235,0	235,0						128.544.000
XIV	Phòng Khám Đa Khoa Đăk HRing	1				522.100.000													
1	Phòng Khám Đa Khoa Đăk HRing	1	IV	2003		522.100.000		216.671.500		1	375,0	375,0	375,0						216.671.500

Handwritten signature

STT	Tài sản	Số lượng	Cấp hạng	Năm xây dựng	Ngày tháng năm đưa vào sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán			Giá trị tài sản xác định lại	Số tầng	Diện tích xây dựng (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Hiện trạng sử dụng						Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)	
						Nguyên giá (đồng)		Giá trị còn lại (đồng)					Trụ sở làm việc	Cơ sở HDS N	Sử dụng khác					
						Nguồn NS	Nguồn khác								Làm nhà ở	Cho thuê	Bỏ trống	Bị lấn chiếm		Khác
B	Vật kiến trúc	8				903.404.000		316.191.400			154	154	154							316.191.400
I	Trung tâm Y tế huyện Đắk Hà	5				903.404.000		316.191.400			154	154	154							316.191.400
1	Cổng chính, nhà bảo vệ, sân bê tông	1		2006		903.404.000		316.191.400			154	154	154							316.191.400
2	Hệ thống đường ống dẫn nước và Giếng khoan	1			2016	282.060.000		282.060.000												282.060.000
3	Đường điện, cấp thoát nước	1			2011	105.470.000		52.735.000												52.735.000
4	Cổng, tường rào	1			2012	69.028.072		41.416.844												41.416.844
5	Bể nước	1			2013	148.953.000		104.267.100												104.267.100
III	Trạm Y Tế Hà Môn	1																		
	Giếng nước	1			2015		70.628.000	63.565.200												63.565.200
VII	Trạm y Tế xã ĐắkLong	1																		
1	Giếng nước	1	GNPK		2012		195.206.387	117.123.831												117.123.831
XIII	Phòng Khám Đa khoa ĐắkHrìng	1																		
1	Giếng nước	1			2012		195.206.387	117.123.831												117.123.831
	Tổng cộng	30				12.156.673.900		5.710.027.350	185.196.000		3.248	3.403	3.403							5.895.223.350

Đã

PHỤ LỤC 3

**DANH MỤC TÀI SẢN LÀ PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ VÀ TÀI SẢN KHÁC GIAO CHO
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐẮK HÀ VÀ CÁC TRẠM Y TẾ TRỰC THUỘC**

(Kèm theo Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh)

Tên đơn vị được giao tài sản: Trung Tâm Y tế huyện Đắk Hà và các Trạm y tế trực thuộc

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Giá trị tài sản xác định lại	Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại		HD sử dụng nghiệp vụ		HD khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác			KD	Không KD		
A	Phương tiện vận tải	14							650.000.000	316.380.000	653.397.167					653.397.167
I	Trung tâm y tế Đắk Hà	4							650.000.000	70.730.000	530.572.167					530.572.167
1	Xe ô tô cứu thương	1	Toyota	82B1-0725	2			2008	650.000.000		489.404.667					489.404.667
2	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX4	82B1-00128				2017		24.565.000	24.565.000			x		24.565.000
3	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX1	82B1-1189				2011		24.565.000	12.282.500			x		12.282.500
4	Xe máy Future Neo	1	VMTFN	82B1-0979		Nhật		2008		21.600.000	4.320.000			x		4.320.000
II	Trạm Y Tế Hà Môn	1								24.565.000	12.282.500					12.282.500
1	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX3	82B1-1192				2011		24.565.000	12.282.500			x		12.282.500
III	Trạm Y Tế xã ĐắkLa	1								24.565.000	12.282.500					12.282.500
1	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX	82B1-1193				2011		24.565.000	12.282.500			x		12.282.500
IV	Trạm y Tế xã ĐăKUI	1								24.565.000	12.282.500					12.282.500
1	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX8	82B1-1188				2011		24.565.000	12.282.500			x		12.282.500
V	Trạm y Tế xã ĐăK Ngọc	1								24.565.000	12.282.500					12.282.500
1	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX5	82B1-1195				2011		24.565.000	12.282.500			x		12.282.500
VI	Trạm y Tế xã ĐăKLong	1								24.565.000	12.282.500					12.282.500
1	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX7	82B1-1190				2011		24.565.000	12.282.500			x		12.282.500
VII	Trạm y Tế xã ĐăKHring	1								24.565.000	12.282.500					12.282.500
1	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX9	82B1-1191				2011		24.565.000	12.282.500			x		12.282.500

tho

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Giá trị tài sản xác định lại	Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại		HĐ sử dụng nghiệp		HĐ khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác			KD	Không KD		
VIII	Trạm y Tế xã Ngọc Ráo	1								24.565.000	12.282.500					12.282.500
1	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX2	82B1-1200				2011		24.565.000	12.282.500			x		12.282.500
IX	Trạm y Tế xã ĐắkPXi	1								24.565.000	12.282.500					12.282.500
1	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX9	82B1-1196				2011		24.565.000	12.282.500			x		12.282.500
X	Trạm y Tế xã ĐắkMar	1								24.565.000	12.282.500					12.282.500
1	Xe máy Wave RSX	1	BMVT6	82B1-1194				2014		24.565.000	12.282.500			x		12.282.500
XI	Trạm y Tế xã Ngọc Wang	1								24.565.000	12.282.500					12.282.500
1	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX9	82B1-1187				2011		24.565.000	12.282.500			x		12.282.500
B	Trang thiết bị	238							2.223.955.000	8.833.676.641	3.742.712.889	117.600.000	-	-	-	3.860.312.889
I	Trung tâm y tế Đắk Hà	163							1.874.900.000	8.156.502.113	3.150.308.738	112.100.000	-	-	-	3.262.408.738
1	Máy vi tính xách tay	1	VaiO			Nhật		2014		23.800.000	14.280.000			x		14.280.000
2	Tủ đựng hồ sơ Me ca	1	LG 32LB1D			Hàn Quốc		2012		5.400.000	3.996.000			x		3.996.000
3	Tủ lạnh 2 cánh	1	TLHM					2014		7.400.000	5.920.000			x		5.920.000
4	Máy vi tính để bàn I3-3240	1	VTI4-3240			Trung Quốc		2014		11.500.000	6.900.000			x		6.900.000
5	Bộ máy tính Asrock Core i3	1	ACore i3					2016		12.300.000	12.300.000			x		12.300.000
6	Máy vi tính để bàn Intel	1	Intel					2011		11.600.000		3.500.000				3.500.000
7	Máy in	1	MI					2013		5.700.000	2.280.000			x		2.280.000
8	Máy vi tính CCMSX	1	CCMSX					2010		12.100.000		500.000		x		500.000
9	Máy vi tính CMS	1	MVTHEMA3					2009		18.500.000		500.000		x		500.000
10	Máy vi tính xách tay	1	MXT1					2015		18.000.000	14.400.000			x		14.400.000
11	Tủ đựng hồ sơ Me ca	1	LG 32LB1D			Hàn Quốc		2012		5.400.000	3.996.000			x		3.996.000
12	Máy vi tính CMS	1	MVTHEMA3					2009		18.500.000		500.000		x		500.000

Ans

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Giá trị tài sản xác định lại	Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại		HD sự nghiệp		HD khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác			KD	Không KD		
13	Máy vi tính xách tay	1	MXT1					2015		18.000.000	14.400.000			x		14.400.000
14	Tủ đựng hồ sơ Me ca	1	LG 32LB1D			Hàn Quốc		2012		5.400.000	3.996.000			x		3.996.000
15	Máy vi tính CCMSX	1	CCMSX7					2011		12.100.000		500.000		x		500.000
16	Máy vi tính xách tay	1	MVTHEMA12					2010		18.155.000		1.000.000		x		1.000.000
17	Máy vi tính để bàn Core i5	1	MVTĐB-1					2016		12.900.000	12.900.000			x		12.900.000
18	Máy in HL2321D	1	HL2321D					2016		5.700.000	5.700.000			x		5.700.000
19	Phần mềm kế toán	1	PMKT					2013	10.500.000		4.200.000			x		4.200.000
20	PM quản lý tài sản	1	PMQLCSTS					2014	8.900.000		5.340.000			x		5.340.000
21	Nâng cấp PMKT	1	NCPMKT					2014	6.000.000		3.600.000			x		3.600.000
22	Máy vi tính CMS	1	MVTHEMA2					2009		18.500.000		500.000		x		500.000
23	Máy chiếu panasonic PTG LB78VEA	1	PTG LB78VEA					2010		29.950.000		2.000.000		x		2.000.000
24	Lò đốt chất thải rắn	1	59-LDCTR			vn		2010	1.760.000.000		704.000.000					704.000.000
25	Máy vi tính để bàn I3-3240	1	VTI13-3241			Trung Quốc		2014		11.500.000	6.900.000			x		6.900.000
26	Bộ máy vi tính Asrock Coer i5	1	ACore i5					2016		12.850.000	12.850.000			x		12.850.000
27	Máy vi tính để bàn core i5	1	MVTĐB-2					2016		12.900.000	12.900.000			x		12.900.000
28	Máy Fax	1	MF			Malaysia		2015		2.970.000	2.376.000			x		2.376.000
29	Máy Photocopy TOSHIBA E206	1	MPTCP					2010		34.950.000	8.737.500			x		8.737.500
30	Camera hội nghị và các thiết bị khác	1	Camera-CTH					2016	21.800.000		21.800.000			x		21.800.000
31	Tivi TCL 42 inch	1	TV-CTH					2016	8.200.000		8.200.000			x		8.200.000

Ket

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Giá trị tài sản xác định lại	Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại		HĐ sử dụng nghiệp		HĐ khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác			KD	Không KD		
32	Tủ hồ Me Ca CBVC	1	THS					2014		5.400.000	4.050.000			x		4.050.000
33	Bục để tượng bác	1	BBH					2013		5.000.000	3.125.000			x		3.125.000
34	Bục phát biểu	1	BPB					2013		5.500.000	3.437.500			x		3.437.500
35	Tủ đựng loa, ampli	1	TL					2013		5.000.000	3.125.000			x		3.125.000
36	Máy điều hòa Phòng họp	1	TosiBas					2014		13.800.000	9.660.700					9.660.700
37	Máy phát điện 200KVA	1	MPD			Trung Quốc		2010		709.500.000	177.375.000			x		177.375.000
38	Máy chiếu và màn chiếu	1	Panasonic			Nhật		2012		37.200.000	7.440.000			x		7.440.000
39	Bộ tăng âm và bộ microphone	1	BTA1			Việt nam		2015		16.973.000	13.578.400			x		13.578.400
40	Bàn làm việc	1	BLV			Việt Nam		2015		5.600.000	4.900.000			x		4.900.000
41	Tủ đựng hồ sơ	1	THSTT			Việt Nam		2015		9.950.000	8.706.250			x		8.706.250
42	Máy vi tính CCMSX	1	CCMSX6					2011		12.100.000		500.000		x		500.000
43	Máy vi tính để bàn I3-3240	1	VTI12-3241			Trung Quốc		2014		11.500.000	6.900.000			x		6.900.000
44	Máy vi tính để bàn	1	MB			Malaysia/TO		2015		16.500.000	13.200.000			x		13.200.000
45	Máy in	1	MIMK			Việt Nam		2015		8.800.000	7.040.000			x		7.040.000
46		1														
47	Máy ảnh	1	MA1			Trung Quốc		2015		3.858.000	3.086.400			x		3.086.400
48	Tủ lạnh	1	RCV			Thái Lan		2016		6.200.000	6.200.000			x		6.200.000
49	Máy vi tính CCMSX	1	CCMSX2					2011		12.100.000		500.000		x		500.000
50	Máy vi tính để bàn I3-3240	1	VTI8-3240			Trung Quốc		2014		11.500.000	6.900.000			x		6.900.000
51	máy châm cứu	1	MCC			Nhật		2010		7.500.000	1.875.000			x		1.875.000
52	Máy sắc thuốc điện 16 bếp	1	MST16B			Việt Nam		2013		74.910.000	46.818.750			x		46.818.750
53	Tủ sấy dược liệu	1	TSDL-2016			Việt Nam		2016	44.500.000		44.500.000			x		44.500.000

Handwritten signature/initials.

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Giá trị tài sản xác định lại	Hiện trạng sử dụng (cải, chiếc)			Giá trị tài sản giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại		HĐ sử nghiệp		HĐ khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác			KD	Không KD		
54	Máy vi tính CCMSX	1	CCMSX1					2011		12.100.000		500.000			x	500.000
55	Máy vi tính để bàn I3-3240	1	VTI12-3240			Trung Quốc		2014		11.500.000	6.900.000				x	6.900.000
56	Bộ máy vi tính để bàn Asrock core i5	1	ACore i5-3			Trung Quốc		2016		12.900.000	12.900.000				x	12.900.000
57	Máy in trắng đen 2 mặt Canon LBP 3300	1	LBP 3300-1			Trung Quốc		2016		6.950.000	6.950.000				x	6.950.000
58	Tủ đựng thuốc gỗ N3 sơn PU	1	TTGN3			Việt nam		2014	15.000.000		11.250.000				x	11.250.000
59	Máy điện tim	1	MHD					2002		48.978.000		1.500.000			x	1.500.000
60	Máy hút điện	1	MHD1					2010		19.400.000		500.000			x	500.000
61	Máy tạo oxy AEROPLUS	1	MTOXAE1			Trung Quốc		2002		17.500.000		500.000			x	500.000
62	Máy vi tính CCMSX	1	CCMSX4					2011		12.100.000		500.000			x	500.000
63	Máy vi tính để bàn I3-3240	1	VTI6-3240			Trung Quốc		2014		11.500.000	6.900.000				x	6.900.000
64	Bộ máy vi tính để bàn Asrock Core i5	1	16-TYTTT			Trung Quốc		2016		12.900.000	12.900.000				x	12.900.000
65	Máy in trắng đen 2 mặt Canon LBP 3300	1	33-TYTTT			Trung Quốc		2016		6.950.000	6.950.000				x	6.950.000
66	Tivi LG 32LB551D	1	TvLG					2015		10.470.000	8.376.000				x	8.376.000
67	Bơm truyền dịch tự động	1	BTD			Nhật		2009		25.500.000	3.187.500				x	3.187.500
68	Bình oxy	1	BOX			Việt Nam		2010		5.000.000	1.250.000				x	1.250.000
69	Bình oxy	1	BOX1			Việt Nam		2010		5.000.000	1.250.000				x	1.250.000
70	Bơm tiêm tự động	1	BTTD			Nhật		2010		21.400.000	5.350.000				x	5.350.000
71	Bơm tiêm tự động	1	BTTĐ			Nhật		2010		21.400.000	5.350.000				x	5.350.000
72	Bơm tiêm tự động	1	BTTD1			Nhật		2010		21.400.000	5.350.000				x	5.350.000
73	Bơm truyền dịch tự động	1	BTD1			Nhật		2010		25.500.000	6.375.000				x	6.375.000

10/11

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Giá trị tài sản xác định lại	Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại		HĐ sử nghiệp		HĐ khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác			KD	Không KD		
74	Giường cấp cứu 2 tay quay	1	GCC			Việt Nam		2010		14.744.000	3.243.680			x		3.243.680
75	Giường cấp cứu 2 tay quay	1	GCC1			VN		2010		14.744.000	3.243.680			x		3.243.680
76	Máy phá rung và tạo nhịp tim	1	MTNT			Nhật		2010		185.000.000	46.250.000			x		46.250.000
77	Máy tạo oxy cá nhân từ khí trời	1	MTOX2			Đài loan		2010		24.500.000	6.125.000			x		6.125.000
78	Máy tạo oxy cá nhân từ khí trời	1	MTOX4			Đài loan		2010		24.500.000	6.125.000			x		6.125.000
79	Máy đo nồng độ bão hòa oxy cầm tay	1	MĐNĐ2			Nhật		2010		52.500.000	13.125.000			x		13.125.000
80	Máy đo nồng độ bão hòa oxy cầm tay	1	MĐNĐ3			Nhật		2010		52.500.000	13.125.000			x		13.125.000
81	Bơm kim tiêm điện tự động	1	BKTTĐ					2011		24.798.000	9.299.250			x		9.299.250
82	Máy đo nồng độ bão hòa oxy	1	MĐNĐBHO X					2011		55.570.000	20.838.750			x		20.838.750
83	Máy hút điện SS300	1	MHD3			Đài loan		2011		21.800.000	8.175.000			x		8.175.000
84	Máy thở Bicap Model:Support Air	1	MTBP			pháp		2011		421.880.000	158.205.000			x		158.205.000
85	Thiết bị dụng cụ	1	MTC PAP			Châu âu		2014		284.730.000	210.700.200			x		210.700.200
86	Bơm truyền dịch tự động	1	BTĐTĐ2					2011		26.800.000	10.050.000			x		10.050.000
87	Máy điện tim 3 cần	1	MĐT					2013		11.444.132	7.152.583			x		7.152.583
88	Bàn khám bệnh	1	BKB					2013		5.158.550	3.224.093			x		3.224.093
89	Bàn khám bệnh	1	BKB1					2013		5.158.550	3.224.093			x		3.224.093
90	Bàn khám bệnh	1	BKB1					2013		5.158.550	3.224.093			x		3.224.093
91	Tủ sấy điện	1	TSD4					2013		12.868.340	8.042.713			x		8.042.713
92	Máy vi linh CCMSX	1	CCMSX8					2011		12.100.000		500.000		x		500.000

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Giá trị tài sản xác định lại	Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại		HD sự nghiệp		HD khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác			KD	Không KD		
93	Máy vi tính	1	MVT					2013		19.700.000	7.880.000			x		7.880.000
94	Máy vi tính để bàn I3-3240	1	VTI7-3240			Việt Nam		2014		11.500.000	6.900.000			x		6.900.000
95	Ti vi LED 40inch	1	TV41I			Việt Nam		2015		22.359.700	17.887.760			x		17.887.760
96	Máy tạo oxy cá nhân từ khí trời	1	MTOX1			Đài Loan		2010		24.500.000	6.125.000			x		6.125.000
97	Bộ thử kính kèm theo gong	1	BTK					2011		34.200.000	12.825.000			x		12.825.000
98	Máy điện tim 3 cần	1	MĐT3					2013		11.444.132	7.152.583			x		7.152.583
99	Bàn khám bệnh	1	BKB7					2013		5.158.550	3.224.093			x		3.224.093
100	Bàn khám bệnh	1	BKB8					2013		5.158.550	3.224.093			x		3.224.093
101	Tủ sấy hấp tiệt trùng	1	TSD5					2010		63.133.000	13.889.260			x		13.889.260
102	Máy vi tính CCMSX	1	CCMSX3					2011		12.100.000		500.000		x		500.000
103	Máy khoan xương điện cầm tay	1	MKXĐ					2006		122.400.000		10.000.000		x		10.000.000
104	Bàn chỉnh hình xương	1	BCH					2007		185.900.000		10.000.000		x		10.000.000
105	Đèn mổ di động 3 bóng	1	ĐM			Ý		2007		79.500.000		3.000.000		x		3.000.000
106	Máy hút thai	1	MHT			Đài Loan		2007		16.390.000		2.000.000		x		2.000.000
107	Máy hút áp lực thẩm chạy liên tục	1	MHPT					2007		6.517.000		600.000		x		600.000
108	Nồi hấp điện	1	NHD2			Đài Loan		2007		49.950.000		1.000.000		x		1.000.000
109	Máy hút điện	1	MHD2					2010		19.400.000		2.000.000		x		2.000.000
110	Máy vi tính để bàn I3-3240	1	VTI9-3240			Trung Quốc		2014		11.500.000	6.900.000			x		6.900.000
111	Máy vi tính để bàn Core i5	1	MVTĐB-3					2016		12.900.000	12.900.000			x		12.900.000
112	Máy in Canon3300	1	MICN3300-1					2016		5.700.000	5.700.000			x		5.700.000
113	Tủ lạnh	1	42-TYTTT			Thái Lan		2016		6.200.000	6.200.000			x		6.200.000

Đạt

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Giá trị tài sản xác định lại	Hiện trạng sử dụng (cải, chiếc)			Giá trị tài sản giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại		HĐ sự nghiệp		HĐ khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác			KD	Không KD		
114	Ghế khám và điều trị răng	1	GK					2009		36.835.000	4.604.375			x		4.604.375
115	Bình oxy	1	BOX2			Việt Nam		2010		5.000.000	1.250.000			x		1.250.000
116	Máy tạo oxy cá nhân từ khí trời	1	MTOX			Đài loan		2010		24.500.000	6.125.000			x		6.125.000
117	Nồi hấp tiệt trùng	1	NH					2010		128.100.000	32.025.000			x		32.025.000
118	Máy đo nồng độ bão hòa oxy cầm tay	1	MĐ			Nhật		2010		52.500.000	13.125.000			x		13.125.000
119	Máy đo nồng độ bão hòa oxy cầm tay	1	MĐ4			Nhật		2010		52.500.000	13.125.000			x		13.125.000
120	Máy đo nồng độ bão hòa oxy cầm tay	1	MĐNĐ			Nhật		2010		52.500.000	13.125.000			x		13.125.000
121	Đèn chiếu vàng da cho trẻ SS	1	ĐCV			Việt Nam		2012		36.850.000	18.425.000			x		18.425.000
122	Đèn sưởi ấm trẻ SS	1	ĐSA			Việt Nam		2012		49.500.000	24.750.000			x		24.750.000
123	Máy đo nồng độ bão hòa oxy	1	MĐNĐBHO X1					2013		31.500.000	19.687.500			x		19.687.500
124	Bàn khám bệnh	1	BKB10					2013		5.158.550	3.224.093			x		3.224.093
125	Bàn khám bệnh	1	BKB9					2013		5.158.550	3.224.093			x		3.224.093
126	Tủ sấy điện	1	TSD					2013		12.868.340	8.042.713			x		8.042.713
127	Tủ sấy điện	1	TSD1					2013		12.868.340	8.042.713			x		8.042.713
128	Tủ sấy điện	1	TSD2					2013		12.868.340	8.042.713			x		8.042.713
129	Tủ sấy điện	1	TSD3					2013		12.868.340	8.042.713			x		8.042.713
130	Máy vi tính để bàn I3-3240	1	VTI3-3240			Trung Quốc		2014		11.500.000	6.900.000			x		6.900.000
131	Bộ máy vi tính để bàn Asrock i5	1	Core i5- N			Trung Quốc		2016		12.900.000	12.900.000			x		12.900.000

Re

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Giá trị tài sản xác định lại	Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại		HĐ sử dụng nghiệp		HĐ khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác			KD	Không KD		
132	Máy in trắng đen 2 mặt Canon LBP 3300	1	LBP 3300-4			Trung Quốc		2016		6.950.000	6.950.000			x		6.950.000
133	Máy siêu âm đen trắng	1	MSA			Trung Quốc		2010		342.500.000	85.625.000			x		85.625.000
134	Máy tạo oxy cá nhân từ khí trời	1	MTOX3			Đài loan		2010		24.500.000	6.125.000			x		6.125.000
135	Máy tạo oxy cá nhân từ khí trời	1	MTOX5			Đài loan		2010		24.500.000	6.125.000			x		6.125.000
136	Hệ thống nội soi tá tràng	1	MNS			Nhật Bản		2011		1.775.000.000	443.750.000			x		443.750.000
137	Máy điện tim 3 cần	1	MDT1					2013		11.444.132	7.152.583			x		7.152.583
138	Bàn khám bệnh	1	BKB11					2013		5.158.550	3.224.093			x		3.224.093
139	Máy lắ	1	ML					1999		8.322.878		500.000		x		500.000
140	Máy li tâm Kobuta	1	MLTk					1999		14.049.571		500.000		x		500.000
141	Nồi hấp SS325	1	NHSS325					1999		24.492.868		2.000.000		x		2.000.000
142	Máy XQ Shimazu	1	MXQShi					2005		324.902.000		30.000.000		x		30.000.000
143	Máy vi tính CCMSX	1	CCMSX5					2011		12.100.000		500.000		x		500.000
144	Máy Hemaponic	1	MHM					2008		5.444.000		500.000		x		500.000
145	Máy XQ di động TOSHIBA	1	MXQ300MA					2008		324.902.000		35.000.000		x		35.000.000
146	Phòng an toàn sinh học	1	PATSH					2015		90.000.000	81.000.000			x		81.000.000
147	Bộ máy vi tính để bàn Asrock core i5	1	ACore i5-2			Trung Quốc		2016		12.900.000	12.900.000			x		12.900.000
148	máy in canon 3300	1	MI3306					2013		5.700.000	2.280.000			x		2.280.000
149	Máy rửa phim X- Quang	1	MRP			Đức		2009		130.885.000	16.360.625			x		16.360.625
150	Kính hiển vi 2 mắt	1	KHV			Philippi n		2010		24.800.000	6.200.000			x		6.200.000
151	Máy đo tốc độ máu lắng	1	MDML			hạn nhà Trung Quốc		2010		57.000.000	14.250.000			x		14.250.000
152	Máy huyết học tự động	1	MHHTD					2010		175.000.000	43.750.000			x		43.750.000

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Giá trị tài sản xác định lại	Hiện trạng sử dụng (cải, chiếc)		Giá trị tài sản giao cho đơn vị (đồng)	
									Nguyên giá		Giá trị còn lại		HĐ sự nghiệp			HĐ khác
									Nguồn NS	Nguồn khác			KD	Không KD		
153	Máy ly tâm lạnh tốc độ cao	1	MLT			Nhật		2010		176.300.000	44.075.000			x		44.075.000
154	Máy phân tích điện giải	1	MPTĐG			Mỹ		2010		155.000.000	38.750.000			x		38.750.000
155	Máy phân tích nước tiểu	1	MPTNT			Trung Quốc		2010		36.800.000	9.200.000			x		9.200.000
156	Máy sinh hóa bán tự động kèm máy in	1	MSH			Trung Quốc		2010		95.400.000	23.850.000			x		23.850.000
157	Pipette tự động	1	PT			Phân lan		2010		11.500.000	2.875.000			x		2.875.000
158	Pipette tự động	1	PT1			Phân lan		2010		11.500.000	2.875.000			x		2.875.000
159	Máy ly tâm máu	1	MLTM			Anh		2014		59.500.000	44.625.000			x		44.625.000
160	Máy đo nồng độ cồn cầm tay	1	MĐNDC			Hàn Quốc		2016		7.646.600	7.646.600			x		7.646.600
161	Máy vi tính để bàn I3-3240	1	VTI5-3240			Việt Nam		2014		11.500.000	6.900.000			x		6.900.000
162	Bộ máy vi tính để bàn Asrock core i5	1	ACore i5-1			Trung Quốc		2016		12.900.000	12.900.000			x		12.900.000
163	Máy in trắng đen 2 mặt Canon LBP 3300	1	LBP 3300-3			Trung Quốc		2016		6.950.000	6.950.000			x		6.950.000
164	Trạm Y Tế Thị Trấn	6							14.975.000	61.318.550	43.643.093					43.643.093
1	Bộ máy vi tính	1	MVT2					2013		16.580.000	6.632.000			x		6.632.000
2	Máy vi tính Elead	1	MVTE					2013		18.380.000	7.352.000			x		7.352.000
3	Bộ máy vi tính	1	BMVT1					2014	14.975.000		8.985.000			x		8.985.000
4	Tủ lạnh	1	TL-DP5			Thái Lan		2016		6.200.000	6.200.000			x		6.200.000
5	Bàn khám bệnh	1	BKB6					2013		5.158.550	3.224.093			x		3.224.093
6	Tủ đựng thuốc gỗ N3 sơn PU	1	TTGN4			Việt nam		2014		15.000.000	11.250.000			x		11.250.000
III	Trạm Y Tế Hà Môn	6							29.975.000	42.724.132	35.867.583	500.000				36.367.583
1	Máy vi tính để bàn	1	MVTHEMA6					2010		19.380.000		500.000		x		500.000
2	Bộ máy vi tính	1	BMVT2					2014	14.975.000		8.985.000			x		8.985.000

Đạt

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Giá trị tài sản xác định lại	Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại		HĐ sự nghiệp		HĐ khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác			KD	Không KD		
3	Máy in canonLBP3300	1	MI3305					2013		5.700.000	2.280.000			x		2.280.000
4	Tủ lạnh	1	TL-DP3			Thái Lan		2016		6.200.000	6.200.000			x		6.200.000
5	Máy điện tim 3 cần	1	MDT2					2013		11.444.132	7.152.583			x		7.152.583
6	Tủ đựng thuốc gỗ N3 sơn PU	1	TTGN5			Việt nam		2014	15.000.000		11.250.000			x		11.250.000
IV	Trạm Y Tế xã ĐăkLa	11							29.975.000	149.762.732	134.874.483					134.874.483
1	Máy in canonLBP3300	1	MI3301					2013		5.700.000	2.280.000			x		2.280.000
2	Máy điện tim 3 cần	1	MDT4					2013		11.444.132	7.152.583			x		7.152.583
3	Giường bệnh	1	GB(DB)					2014		5.698.000	4.273.500			x		4.273.500
4	Kính hiển vi 2 mắt	1	KHV 2M(DB)					2014		32.999.400	24.749.550			x		24.749.550
5	Máy li tâm	1	MLT(DB)					2014		30.765.000	23.073.750			x		23.073.750
6	Máy XN nước tiểu 11 thông số	1	MXNNT 11(DB)					2014		25.998.000	19.498.500			x		19.498.500
7	Tủ đựng thuốc gỗ N3 sơn PU	1	TTGN12			Việt nam		2014	15.000.000		11.250.000			x		11.250.000
8	Tủ lạnh	1	TL-DP4			Thái Lan		2016		6.200.000	6.200.000			x		6.200.000
9	Tủ thuốc và dụng cụ	1	TT					2012		5.128.200	2.564.100			x		2.564.100
10	Bộ máy vi tính	1	BMVT9					2014	14.975.000		11.231.250			x		11.231.250
11	Máy khí dung	1	MKD			Nhật Bản		2015		25.830.000	22.601.250			x		22.601.250
V	Trạm y Tế xã ĐăkUI	5							29.975.000	34.812.500	40.171.248					40.171.248
1	Bộ máy vi tính	1	BMVT7					2014	14.975.000		8.985.000			x		8.985.000
2	Máy in canonLBP3300	1	MI3304					2013		5.700.000	2.280.000			x		2.280.000
3	Tủ lạnh	1	TL-DP2			Nhật		2016		6.200.000	6.200.000			x		6.200.000
4	Kính hiển vi Nikon	1	KHVN					2012		22.912.500	11.456.248			x		11.456.248
5	Tủ đựng thuốc gỗ N3 sơn PU	1	TTGN10			Việt nam		2014	15.000.000		11.250.000			x		11.250.000

Đinh

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Giá trị tài sản xác định lại	Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại		HĐ sử nghiệp		HĐ khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác			KD	Không KD		
VI	Trạm y Tế xã ĐăK Ngoc	11							29.975.000	150.516.764	125.439.093	1.500.000				126.939.093
1	Tủ đá RCW 50E	1	TĐRCW							20.578.214		1.000.000		x		1.000.000
2	Máy vi tính để bàn	1	MVTHEMA8				2010			19.380.000		500.000		x		500.000
3	Bộ máy vi tính	1	BMVT4				2014		14.975.000		8.985.000			x		8.985.000
4	Máy in canonLBP3300	1	MI3303				2013			5.700.000	2.280.000			x		2.280.000
5	Bàn khám bệnh	1	BKB3				2013			5.158.550	3.224.093			x		3.224.093
6	Tủ đựng thuốc gỗ N3 sơn PU	1	TTGN7			Việt nam	2014		15.000.000		11.250.000			x		11.250.000
7	Tủ lạnh 150L	1	TL 150I			Sharp	2016			7.000.000	7.000.000					7.000.000
8	Tủ đựng thuốc và dụng cụ	1	TĐT &DC(EU)			Việt nam	2016			13.000.000	13.000.000					13.000.000
9	Ghế băng	1	GB			Việt nam	2016			13.000.000	13.000.000					13.000.000
10	Máy điện tim 3 cần	1	MDT 3C			Nhật Bản	2016			39.600.000	39.600.000					39.600.000
11	Máy ly tâm	1	MLT2			Đài Loan	2016			27.100.000	27.100.000					27.100.000
VII	Trạm y Tế xã ĐăK Long	4							29.975.000	24.538.550	23.459.093	500.000				23.959.093
1	Máy vi tính để bàn	1	MVTHEMA5				2010			19.380.000		500.000		x		500.000
2	Bộ máy vi tính	1	BMVT6				2014		14.975.000		8.985.000			x		8.985.000
3	Bàn khám bệnh	1	BKB5				2013			5.158.550	3.224.093			x		3.224.093
4	Tủ đựng thuốc gỗ N3 sơn PU	1	TTGN9			Việt nam	2014		15.000.000		11.250.000			x		11.250.000
VIII	Trạm y Tế xã ĐăKHring	5							14.975.000	49.288.550	31.259.093	500.000				31.759.093
1	Máy vi tính để bàn	1	MVTHEMA1 1				2010			19.380.000		500.000		x		500.000
2	Bộ máy vi tính	1	BMVT8				2014		14.975.000		8.985.000			x		8.985.000
3	Ti vi LG 32 LB 551D	1	LG 32LB551D				2015			9.750.000	7.800.000			x		7.800.000
4	Bàn khám bệnh	1	BKB4				2013			5.158.550	3.224.093			x		3.224.093

Handwritten signature

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Giá trị tài sản xác định lại	Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại		HD sử nghiệp		HD khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác			KD	Không KD		
5	Tủ đựng thuốc gỗ N3 sơn PU	1	TTGN11			Việt nam		2014		15.000.000	11.250.000			x		11.250.000
IX	Trạm y Tế xã Ngọc Réo	4							29.975.000	25.080.000	22.515.000	500.000				23.015.000
1	Máy vi tính để bàn	1	MVTHEMA7					2010		19.380.000		500.000		x		500.000
2	Bộ máy vi tính	1	BMVT3					2014	14.975.000		8.985.000			x		8.985.000
3	Máy in canon3300	1	MI3307					2013		5.700.000	2.280.000			x		2.280.000
4	Tủ đựng thuốc gỗ N3 sơn PU	1	TTGN6			Việt nam		2014	15.000.000		11.250.000			x		11.250.000
X	Trạm y Tế xã ĐăkPXi	5							14.975.000	49.288.550	31.259.093	500.000				31.759.093
1	Máy vi tính để bàn	1	MVTHEMA11					2010		19.380.000		500.000		x		500.000
2	Bộ máy vi tính	1	BMVT8					2014	14.975.000		8.985.000			x		8.985.000
3	Ti vi LG 32 LB 551D	1	LG 32LB551D					2015		9.750.000	7.800.000			x		7.800.000
4	Bàn khám bệnh	1	BKB4					2013		5.158.550	3.224.093			x		3.224.093
5	Tủ đựng thuốc gỗ N3 sơn PU	1	TTGN11			Việt nam		2014		15.000.000	11.250.000			x		11.250.000
XI	Trạm y Tế xã ĐăkMar	4	MVTHEMA5					2010	29.975.000	5.158.550	23.459.093					23.459.093
1	Máy vi tính để bàn	1	CTR PK					2012	14.975.000		8.985.000			x		8.985.000
2	Bộ máy vi tính	1	BKB5					2013		5.158.550	3.224.093			x		3.224.093
3	Bàn khám bệnh	1	TTGN9			Việt nam		2014								
4	Tủ đựng thuốc gỗ N3 sơn PU	1							15.000.000		11.250.000			x		11.250.000
XII	Trạm y Tế xã Ngọc Wang	5							14.975.000	49.288.550	31.259.093	500.000				31.759.093
1	Máy vi tính để bàn	1	MVTHEMA11					2010		19.380.000		500.000		x		500.000
2	Bộ máy vi tính	1	BMVT8					2014	14.975.000		8.985.000			x		8.985.000
3	Ti vi LG 32 LB 551D	1	LG 32LB551D					2015		9.750.000	7.800.000			x		7.800.000

Chốt

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Giá trị tài sản xác định lại	Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại		HĐ sự nghiệp		HĐ khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác			KD	Không KD		
4	Bàn khám bệnh	1	BKB4					2013		5.158.550	3.224.093			x		3.224.093
5	Tủ đựng thuốc gỗ N3 sơn PU	1	TTGN11			Việt nam		2014		15.000.000	11.250.000			x		11.250.000
XIII	Phòng Khám Đa khoa ĐắkHring	4							29.975.000	24.538.550	23.459.093	500.000				23.959.093
1	Máy vi tính để bàn	1	MVTHEMA5					2010		19.380.000		500.000			x	500.000
2	Bộ máy vi tính	1	BMVT6					2014	14.975.000		8.985.000				x	8.985.000
3	Bàn khám bệnh	1	BKB5					2013		5.158.550	3.224.093				x	3.224.093
4	Tủ đựng thuốc gỗ N3 sơn PU	1	TTGN9			Việt nam		2014	15.000.000		11.250.000				x	11.250.000
XIV	Phòng Khám Đa khoa Ngọc Wang	5							49.355.000	10.858.550	25.739.093	500.000				26.239.093
1	Máy in Canon LBP 3300	1	MI3302					2013		5.700.000	2.280.000					2.280.000
2	Bàn khám bệnh	1	BKB2					2013		5.158.550	3.224.093					3.224.093
3	Máy vi tính để bàn	1	MVTHEMA10					2010	19.380.000			500.000			x	500.000
4	Bộ máy vi tính	1	BMVT5					2014	14.975.000		8.985.000				x	8.985.000
5	Tủ đựng thuốc gỗ N3 sơn PU	1	TTGN8			Việt nam		2014	15.000.000		11.250.000				x	11.250.000
	Tổng cộng	252							2.873.955.000	9.150.056.641	4.396.110.056	117.600.000				4.513.710.056

Đạt

PHỤ LỤC 4

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN LOẠI XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN

(Kèm theo Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh)

Tên đơn vị được giao tài sản: Trung Tâm Y tế huyện Đắk Hà và các Trạm y tế trực thuộc

STT	Tên tài sản nhà nước giao cho đơn vị	DV T	Số lượng	Diện tích	Giá trị quyền sử dụng đất	Giá trị theo sổ kế toán (đ)		Giá trị tài sản xác định lại và giao cho đơn vị (đ)		Ghi chú
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	Đất	m2	14	50770,7	6.486.673.940				6.486.673.940	
2	Nhà cửa, vật kiến trúc		30	3.403		12.156.673.900	5.710.027.350	12.156.673.900	5.895.223.350	
3	Phương tiện vận tải		14			966.380.000	653.397.167	966.380.000	653.397.167	
4	Máy móc, thiết bị và tài sản khác		239			11.057.631.641	3.742.712.889	11.057.631.641	3.860.312.889	
	Tổng cộng		297	54.174	6.486.673.940	24.180.685.541	10.106.137.406	24.180.685.541	16.895.607.346	

Được